
CÔNG BẰNG VÀ HIỆU QUẢ TRONG PHÂN BỐ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HỘ GIA ĐÌNH TỈNH BẮC GIANG

Nguyễn Thị Dung

*Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang
Email: nguyenthidungkkt81@gmail.com*

Mai Lan Phương

*Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: mailanphuong@vnua.edu.vn*

Nguyễn Quang Hà

*Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang
Email: hanq@bafu.edu.vn*

Mã bài: JED - 705

Ngày nhận bài: 02/06/2022

Ngày nhận bài sửa: 09/08/2022

Ngày duyệt đăng: 31/08/2022

Tóm tắt

Nghiên cứu lựa chọn tỉnh Bắc Giang là địa bàn thực hiện đánh giá sự phù hợp trong phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình với mẫu điều tra gồm 438 quan sát. Phương pháp thống kê mô tả và phương pháp thống kê suy luận được sử dụng để phân tích số liệu. Nghiên cứu chỉ ra rằng phân bố đất nông nghiệp tỉnh Bắc Giang là chưa thực sự hiệu quả, tình trạng manh mún và mất công bằng vẫn còn tồn tại. Giải pháp tỉnh Bắc Giang cần thực hiện là liên kết trong sản xuất nông nghiệp, ứng dụng khoa học kỹ thuật và phát triển thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp.

Từ khóa: *Hiệu quả, Công bằng, Phân bố đất nông nghiệp, Hộ gia đình, tỉnh Bắc Giang.*

Mã JEL: Q15

Equality and efficiency in the distribution of household agricultural land in Bac Giang province

Abstract

Research selected Bac Giang province as the research area to assess the suitability of household agricultural land distribution, with a survey sample of 438 observations. Descriptive statistics and inferential statistical methods were used to analyze the data. Research shows that the distribution of agricultural land in Bac Giang province is not efficient, fragmentation and inequality still exist. The solution is that Bac Giang province needs to better link the agricultural production line, apply science and technology and develop the market for agricultural land use rights.

Keywords: *Efficiency, Equality, Agricultural land distribution, Household, BacGiang province.*

JEL Code: Q15

1. Đặt vấn đề

Đất đai có vai trò chiến lược đối với khu vực nông thôn vì chức năng đa chiều của nó. Nhiều nghiên cứu được thực hiện đã khẳng định tầm quan trọng của đất đai và cải cách đất đai trong giảm nghèo tại các nước đang phát triển (Nguyen & Tran, 2013; Tran, 2013). Đất đai được coi là tư liệu sản xuất quyết định trong sản xuất nông nghiệp (Finan & cộng sự, 2005), là tài sản có thể được đem ra thế chấp trên thị trường tín dụng (Lipton, 1985), là tài sản giúp cho người dân đối phó với thiên tai hoặc các cú sốc, mang lại vị thế kinh tế xã hội và chính trị (Tran, 2013).

Ở Việt Nam trong vòng một thế kỷ qua, lịch sử phân bố đất nông nghiệp đã trải qua nhiều biến động lớn với các cuộc “cách mạng” hay “đổi mới” trong chính sách đất đai. Từ việc ruộng đất tập trung vào tay một

số địa chủ thời kỳ phong kiến, đến việc phân chia ruộng cho nông dân thông qua cải cách ruộng đất (1953-1956) ở miền Bắc, cho đến thời kỳ Đổi Mới cuối những năm 1980, đất nông nghiệp được giao quyền sử dụng cho các hộ gia đình theo nguyên tắc đất đai được phân chia “công bằng” (Nguyễn Văn Khánh, 2013). Thực tế ở Việt Nam cho thấy, phân chia đất nông nghiệp theo chủ thể sử dụng, đặc biệt là chủ thể hộ gia đình luôn có ý nghĩa quan trọng về phát triển kinh tế, xã hội và ổn định chính trị. Phân bố đất nông nghiệp trên phương diện vùng, loại hình sử dụng đất hay ngành nghề ở Việt Nam đều hình thành kết quả phân bố dưới hai hình thức: quy mô đất nông nghiệp nhỏ, manh mún hay quy mô đất nông nghiệp lớn, tích tụ, tập trung (Sundqvist & Andersson, 2006). Việc thay đổi về quyền sử dụng đất dẫn đến thay đổi phân bố đất đai là vấn đề hết sức phức tạp, đòi hỏi thời gian dài, nhưng lại có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế xã hội vượt ra ngoài ý nghĩa thuần túy về phân bố tư liệu sản xuất (Nguyễn Văn Khánh, 2013). Chính vì vậy, đảm bảo tính công bằng và hiệu quả trong phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình luôn là một trong những mục tiêu chính cho phát triển kinh tế- xã hội của mỗi quốc gia, mỗi vùng và địa phương.

Nghiên cứu lựa chọn tỉnh Bắc Giang làm địa bàn thực hiện đánh giá tính công bằng và hiệu quả trong phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình. Nghiên cứu không đặt mục tiêu can thiệp trực tiếp vào phân bố đất đai mà hướng tới phân tích tính công bằng và hiệu quả trong phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình từ đó đề xuất các giải pháp hỗ trợ, thúc đẩy quá trình phân bố lại đất nông nghiệp hộ gia đình đảm bảo tính công bằng và hiệu quả.

2. Cơ sở lý thuyết

Đất nông nghiệp là những diện tích đất phù hợp cho sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả cây trồng và vật nuôi (FAO, không năm xuất bản; OECD, không năm xuất bản). Theo Luật đất đai năm 2013, đất nông nghiệp phân theo loại hình sử dụng bao gồm: Đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất rừng (đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng), đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác (Quốc hội, 2013).

Phân bố đất nông nghiệp, theo Harriet & Panagiotis (2015) và Huaizhou (2014), là sự thay đổi cơ cấu đất nông nghiệp theo thời gian trong một hệ thống bao gồm: Sự phân chia và phân chia lại đất nông nghiệp, chủ sở hữu quyền sử dụng đất, khả năng sử dụng đất, quy mô đất nông nghiệp, quản lý đất nông nghiệp, phạm vi phân bố đất nông nghiệp trong từng vùng hay địa phương.

Phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình được hiểu là sự phân chia diện tích đất nông nghiệp giữa các chủ thể sử dụng đất là các hộ gia đình. Phân bố này được đo bởi diện tích và tỷ trọng diện tích của hộ, nhóm hộ giữa các vùng, các loại hình sử dụng đất và ngành nghề trong tổng diện tích đất nông nghiệp của vùng, của địa phương và quốc gia. Dưới tác động của các yếu tố như: chính sách, thể chế, kinh tế, kỹ thuật và tâm lý xã hội, đất nông nghiệp được điều chỉnh, phân chia lại, hình thành nên hiện trạng diện tích đất nông nghiệp tích tụ, tập trung hay manh mún, phân tán.

Nghiên cứu đánh giá hiệu quả sử dụng đất dựa trên quy mô đất nông nghiệp của hộ, giữa các vùng, theo loại hình đất nông nghiệp và một số mô hình tập trung đất nông nghiệp. Công bằng được đánh giá dựa trên quan điểm phân chia đất ngang bằng đồng đều tại quá khứ và quan điểm đất nông nghiệp phải nằm trong tay người cần đất tại thời điểm hiện tại. Trong nghiên cứu này, công bằng trong phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình được xác định bởi quy mô đất nông nghiệp theo hộ, nhân khẩu và lao động tại hai thời điểm: phân chia đất và hiện tại, thông qua hệ số Gini.

Ở Việt Nam, các chính sách đất đai đã làm thay đổi cơ bản hiện trạng phân bố đất nông nghiệp (nhất là phân bố đất nông nghiệp theo quyền sử dụng đất). Chính sách đất đai ở miền Bắc Việt Nam thời kỳ năm 1953- 1957, và thời kỳ đổi mới chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường 1986-1991... Đặc biệt, chính sách phân chia đất đai năm 1988 theo Nghị quyết số 10/NQ-TW (Bộ Chính trị, 1988) đã tạo động lực cho các hộ phát triển sản xuất, và việc giao đất ổn định lâu dài cho các hộ gia đình theo nghị định của Chính phủ (1993), quyền sử dụng đất nông nghiệp của các hộ gia đình được thừa nhận thông qua luật đất đai năm 1993 và luật sửa đổi bổ sung năm 2003 và 2013 (Quốc Hội, 2003; Quốc Hội, 2013), chính là yếu tố ảnh hưởng đến quy mô đất nông nghiệp của hộ gia đình. Quyền sử dụng đất được giao cho các hộ gia đình với nguyên tắc đất đai được phân chia “công bằng” trong đó đất nông nghiệp của hợp tác xã được phân chia bằng nhau theo hướng bình quân một lao động, một nhân khẩu cả về diện tích và vị trí đất nông nghiệp đối với từng địa phương ở miền Bắc. Chính vì vậy, sản xuất nông nghiệp Việt Nam sau đổi mới dựa trên nền tảng chủ yếu là kinh tế hộ gia đình với quy mô sản xuất nhỏ, manh mún và phân tán. Mặc dù diện tích hộ gia đình với quy mô sản xuất nhỏ, manh mún và phân tán nhưng lại góp phần nâng cao hiệu quả kinh

tế của sản xuất nông nghiệp, xóa đói giảm nghèo và phát triển văn hóa nông thôn nói chung trong suốt giai đoạn đổi mới của đất nước. Do vậy, hình thức phân bổ này được thừa nhận một cách rộng rãi, khách quan về tính hợp lý của nó trong vòng 30 năm đổi mới.

Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay ở Việt Nam, tình trạng manh mún đất đai bộc lộ nhiều hạn chế, thậm chí được coi là rào cản chính đối với phát triển nông nghiệp hàng hóa, và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Tình trạng giữ đất nông nghiệp của các hộ không sản xuất nông nghiệp như một tài sản đảm bảo xuất hiện ngày càng nhiều. Nhóm hộ này có xu hướng bỏ hoang, cho mượn đất nông nghiệp hoặc sản xuất với mục đích giữ đất nông nghiệp mà không tính tới hiệu quả sử dụng, trong khi các hộ nông nghiệp là các hộ cần đất lại thiếu đất để sản xuất. Để giải quyết tình trạng này, các quan điểm, chính sách theo hướng nới lỏng kiểm soát đối với tích tụ đất nông nghiệp, khuyến khích tập trung ở các hình thức khác nhau đối với các điều kiện, vùng nông nghiệp khác nhau xuất hiện. Những quan điểm, chính sách này dường như phù hợp với xu thế phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa thời hiện đại nhưng lại có mâu thuẫn trong việc duy trì các chính sách hỗ trợ xã hội với yêu cầu hàng đầu là mọi nông dân cần có đất để sản xuất.

3. Phương pháp nghiên cứu

Địa hình của tỉnh Bắc Giang được phân thành hai tiểu vùng chính là vùng miền núi và vùng trung du. Trong đó, vùng miền núi được chia thành miền núi có núi thấp và vùng miền núi có núi cao. Nghiên cứu lựa chọn 3 huyện: huyện Việt Yên, huyện Lục Ngạn, huyện Lạng Giang trên tổng số 9 huyện và 1 thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang để tiến hành điều tra trong năm 2018. Huyện Việt Yên đại diện cho vùng trung du có diện tích đất nuôi trồng thủy sản lớn nhất, huyện Lục Ngạn đại diện cho vùng miền núi trong đó có vùng núi cao có diện tích đất trồng cây lâu năm lớn nhất vùng, cũng như toàn tỉnh và huyện Lạng Giang đại diện cho vùng miền núi có núi thấp với diện tích đất trồng cây hàng năm lớn nhất.

Nghiên cứu lựa chọn các hộ sản xuất nông nghiệp có tính đại diện cho các vùng theo quy mô đất nông nghiệp hộ sử dụng theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tỷ lệ: Chọn 3 huyện đại diện cho các vùng trong tỉnh, mỗi huyện chọn 3 xã, mỗi xã chọn ba thôn, trong các thôn chọn ngẫu nhiên các hộ gia đình sản xuất nông nghiệp để tiến hành điều tra. Tổng số hộ gia đình sản xuất nông nghiệp của ba huyện Lục Ngạn, Lạng Giang, Việt Yên năm 2016 là: 87.515 hộ. Công thức Slovin (1960): $n = N/(1+N \cdot e^2)$ được sử dụng trong tính toán dung lượng mẫu điều tra, với độ tin cậy là 95%, khoảng tin cậy là 5%, kích thước mẫu điều tra $n = 87.515/(1+87.515 \times 0,05 \times 0,05) = 399$ hộ. Để đảm bảo tính đại diện, chúng tôi tiến hành điều tra 450 hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, sau đó lọc mẫu để lựa chọn ra 399 hộ gia đình. Đối với cán bộ cấp quản lý, nghiên cứu lựa chọn cán bộ quản lý về lĩnh vực đất đai với kích thước mẫu là 27 cán bộ thôn, 9 cán bộ xã và 3 cán bộ huyện. Phương pháp phỏng vấn trực tiếp thông qua bảng câu hỏi bán cấu trúc và phỏng vấn sâu được sử dụng để thu thập thông tin.

Phương pháp thống kê mô tả, thống kê suy luận được sử dụng để phân tích kết quả.

Hệ thống các chỉ tiêu về phân bổ đất nông nghiệp (diện tích; diện tích đất nông nghiệp bình quân hộ; diện tích canh tác bình quân/1 nhân khẩu); Chỉ số manh mún đất nông nghiệp (simpson): $1 - \sum a_i^2 / A^2$. Với a_i là diện tích của thửa thứ i và A là quy mô diện tích đất nông nghiệp của hộ $A = \sum a_i$. Chỉ số này có giá trị từ 0 đến 1. Giá trị 0 cho biết hợp nhất đất đai hoàn chỉnh, tức là hộ chỉ có một mảnh đất. Giá trị càng gần 1 càng manh mún. Đây là chỉ số nhạy cảm với số mảnh đất cũng như quy mô mảnh đất, có nghĩa là sự phân mảnh sẽ giảm khi diện tích mảnh đất rộng tăng lên;

Chỉ tiêu đánh giá công bằng trong phân bổ đất nông nghiệp: Hệ số Gini và đường cong Lorenz. Đường cong Lorenz được sử dụng trong việc nghiên cứu sự phân bổ đất nông nghiệp, chỉ ra tỷ lệ phần trăm số hộ gia đình và tỷ lệ phần trăm diện tích đất nông nghiệp của họ trong tổng diện tích đất nông nghiệp. Khi đường cong Lorenz trùng với đường thẳng 45° thì phân bổ đất nông nghiệp bình đẳng tuyệt đối. Ngược lại, khi đường cong Lorenz trùng với trục hoành, thì xã hội có sự phân bổ đất nông nghiệp bất bình đẳng tuyệt đối, một hộ hưởng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của toàn xã hội.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả phân bổ đất nông nghiệp hộ gia đình

Phân bổ đất nông nghiệp hộ gia đình theo loại hình sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được phân thành hai nhóm chính là nhóm diện tích đất sử dụng cho sản xuất nông nghiệp và diện tích đất phục vụ cho nuôi trồng thủy sản. Số liệu thống kê của Sở Tài Nguyên và Môi trường Bắc Giang (2005 – 2015) cho thấy diện tích đất sản xuất nông nghiệp hộ gia đình cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang chiếm trên 90% (Bảng 1). Trong tổng diện tích đất nông nghiệp, diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình cho trồng

cây hàng năm chiếm 56,95% (2015) còn lại là diện tích đất sản xuất nông nghiệp cho cây lâu năm.

Bảng 1. Quy mô diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình theo loại hình đất sử dụng giai đoạn 2005- 2015

Chỉ tiêu	Năm 2005		Năm 2010		Năm 2015		Tăng/giảm BQ	
	DT (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I. Tổng diện tích	117.246,51	100,00	121.866,79	100	151.672,05	100,00	17.212,77	13,74
1. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp	114.544,82	90,70	118.054,80	96,87	144.968,22	95,58	15.211,70	12,50
- Diện tích trồng cây hàng năm	70.997,59	61,98	71.637,51	60,68	82.563,15	56,95	5.782,78	7,84
- Diện tích trồng cây lâu năm	43.547,23	38,02	46.417,29	39,32	62.405,07	43,05	9.428,92	19,71
2. Diện tích nuôi trồng thủy sản	2.701,69	2,30	3.811,99	3,13	6.703,83	4,42	2.001,07	57,52

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Sở tài nguyên và Môi trường Bắc Giang, 2005-2015.

Trong giai đoạn 2006 – 2016 diện tích đất nông nghiệp bình quân hộ nông nghiệp có xu hướng giảm. Trong đó, bình quân diện tích đất nông nghiệp của hộ nông nghiệp và lao động trong hộ giảm lần lượt là 19,62% và 23,68% (Bảng 2). Nguyên nhân chính là do sinh kế của các hộ nông nghiệp gắn chặt với đất nông nghiệp nên các hộ nông nghiệp có xu hướng giữ đất như tài sản đảm bảo cuộc sống. Ngoài ra khi các giao dịch mua bán không được thực hiện nhằm tăng quy mô đất nông nghiệp của hộ thì việc thực hiện chính sách trung dụng đất, sẽ là yếu tố làm thu hẹp quy mô đất nông nghiệp.

Bảng 2. Hiện trạng, biến động đất nông nghiệp hộ gia đình theo ngành nghề giai đoạn 2006- 2016

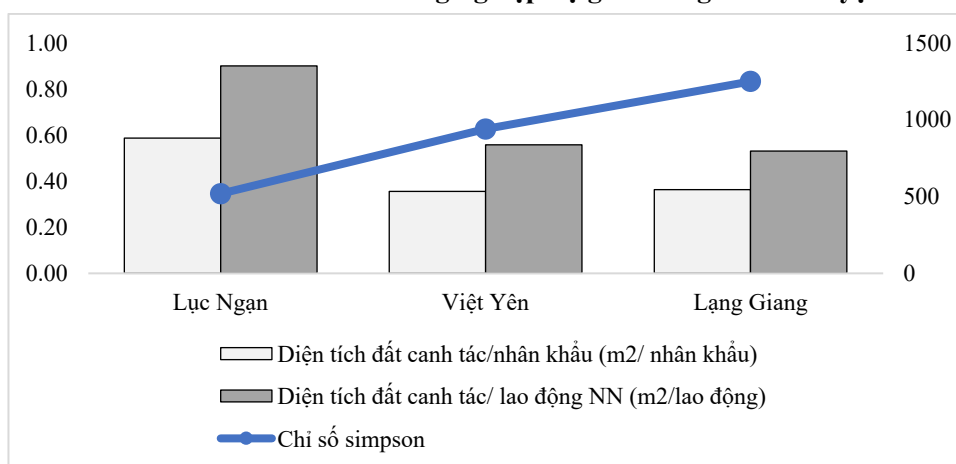
Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2016	Tăng/giảm 2016/2006	
			Diện tích	Tỷ lệ (%)
I. Diện tích đất nông nghiệp bình quân/hộ (m²/hộ)	4.361,78	3.521,77	-840,02	-19,26
1. Diện tích đất nông nghiệp bình quân/ hộ nông nghiệp	4.340,22	3.488,59	-851,64	-19,62
2. Diện tích đất nông nghiệp bình quân/ hộ lâm nghiệp	3.907,59	2.647,53	-1.260,06	-32,25
3. Diện tích đất nông nghiệp bình quân/ hộ nuôi trồng thủy sản	7.020,82	6.716,31	-304,51	-4,34
II. Diện tích đất nông nghiệp bình quân/lao động (m²/lao động)	1.948,25	1.486,87	-461,38	-23,68
1. Diện tích đất nông nghiệp bình quân hộ sản xuất nông nghiệp/ lao động	1.936,89	1.471,23	-465,66	-24,04
2. Diện tích đất nông nghiệp bình quân hộ lâm nghiệp/ lao động	2.579,52	1.444,73	-1.134,79	-43,99
3. Diện tích đất nông nghiệp bình quân hộ nuôi trồng thủy sản/ lao động	3.360,65	2.989,06	-371,59	-11,06

Nguồn: Tổng hợp từ nguồn số liệu của Cục Thống kê Bắc Giang, 2006 – 2016.

Hiện trạng phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình tỉnh Bắc Giang mạnh mún ở mức độ nghiêm trọng (Hình 1). Số thửa đất nông nghiệp bình quân của tỉnh vẫn là 4,9 thửa/hộ, với diện tích bình quân thửa 665,31 m² (cao hơn nhiều so với mức bình quân của cả nước: 2,83 thửa/ hộ và 1.731 m²/ thửa) (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2018). Mức độ manh mún đất nông nghiệp Bắc Giang là 0,55, tương đương với một số tỉnh miền Bắc như: Yên Bái (0,51), Hà Tây (0,69) (Marsh & cộng sự, 2007). Với hiện trạng phân bố đất nông nghiệp như hiện nay thì tình trạng manh mún đất nông nghiệp sẽ là một xu thế chưa thể thay đổi.

Tồn tại song song với tình trạng manh mún trong phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình là xu hướng tích tụ, tập trung đất nông nghiệp hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Xu hướng tập trung đất nông nghiệp hộ gia đình tỉnh Bắc Giang được thể hiện theo 03 hình thức chính: Thứ nhất là thuê quyền sử dụng đất; thứ hai

Hình 1. Mạnh mún đất nông nghiệp hộ gia đình giữa các huyện



Nguồn: Số liệu điều tra (2018).

là hợp tác liên kết để có cánh đồng lớn; và dồn điền, đổi thửa là nguyên nhân thứ ba dẫn đến hiện trạng tập trung đất nông nghiệp. Năm 2015, tỉnh Bắc Giang đã dồn điền đổi thửa với 9.038 ha tại 224 thôn nhằm mục tiêu xây dựng cánh đồng mẫu lớn, phát triển sản xuất nông nghiệp. Kết quả cho thấy số thửa bình quân/hộ giảm đáng kể từ 8-9 thửa/hộ giảm xuống còn 2- 3 thửa/hộ. Diện tích bình quân các thửa tại các huyện đều đạt 700m². Bên cạnh dồn điền, đổi thửa các địa phương đã tiến hành quy hoạch lại đồng ruộng, vận động người dân góp 360 ha đất nông nghiệp trong xây công trình giao thông, thủy lợi (Bảng 3).

Bảng 3. Kết quả dồn điền, đổi thửa giai đoạn 2014- 2016

Huyện/ thành phố	Tổng số thôn	Tổng diện tích đã ĐDDT (ha)	Trước dồn điền đổi thửa		Sau dồn điền đổi thửa		Tăng/giảm	
			Số thửa bình quân/hộ (thửa/hộ)	Diện tích bình quân thửa (m ² /thửa)	Số thửa bình quân/hộ (thửa/hộ)	Diện tích bình quân thửa (m ² /thửa)	Số thửa bình quân /hộ (thửa)	Diện tích bình quân thửa (m ² /thửa)
Bắc Giang	1	64,30	8,0	180,00	2,0	700,00	-6	520,00
Yên Dũng	67	3.004,50	8,5	380,00	2,3	1.250,00	-6,2	870,00
Lạng Giang	40	978,40	3,1	340,00	1,3	841,00	-1,8	501,00
Lục Nam	40	1.154,70	15,0	372,00	4,0	1,220,7	-11	848,70
Tân Yên	13	760,30	7,3	207,00	2,0	810,00	-5,3	603,00
Yên Thế	4	45,20	3,1	455,00	1,5	829,00	-1,6	374,00
Hiệp Hòa	32	1.636,50	5,7	326,00	2,0	912,60	-3,7	586,60
Việt Yên	25	1.311,10	9,6	243,20	2,0	1.623,5	-7,59	1,380,30
Sơn Động	2	63,00	-	-	-	-	-	-
Tổng	224	9.038,00	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Giang (2016).

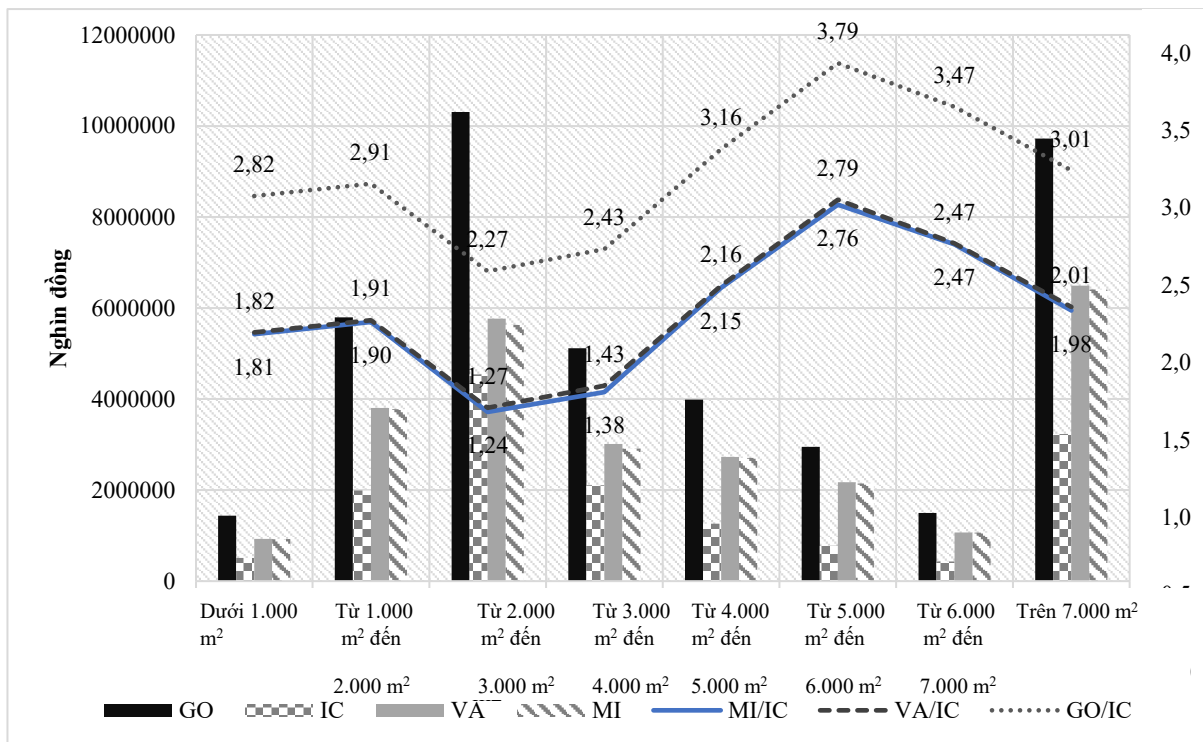
4.2. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp hộ gia đình

Xét theo tiêu chí bình quân hộ gia đình theo quy mô đất đai cho thấy giá trị thu được từ nông nghiệp (hay giá trị sản xuất, gồm: trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản) bình quân hộ gia đình Bắc Giang năm 2018 trên 100 triệu VND/năm. Mức giá trị này cao hơn so với mức thu bình quân từ nông nghiệp của các hộ gia đình nông thôn của toàn quốc (xấp xỉ 77,5 triệu VND) và khu vực Trung du và miền núi phía Bắc (46,6 triệu VND) (Tổng cục Thống kê, 2019).

So sánh giá trị thu được từ nông nghiệp và quy mô đất đai phản ánh rằng các hộ sử dụng diện tích đất quy mô lớn thì giá trị thu được lớn hơn các hộ có quy mô nhỏ. 21,05% số hộ sử dụng quy mô diện tích từ 0,4

ha đến 0,7 ha có giá trị sản xuất bình quân từ trên 137 triệu VND đến trên 200 triệu VND/ năm. Trong khi, 78,95% các hộ sử dụng quy mô diện tích từ dưới 0,1 ha đến 0,4 ha có giá trị sản xuất trên 40 triệu VND đến 85 triệu VND/ năm (Hình 2).

Hình 2. Hiệu quả kinh tế theo quy mô đất nông nghiệp hộ gia đình tính trên chi phí năm 2018



Nguồn: Số liệu điều tra (2018)

Bảng 4. Hiệu quả sản xuất nông nghiệp các vùng năm 2018

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lục Ngạn	Việt Yên	Lạng Giang
Trồng trọt				
$T_{GO} = GO/IC$	Lần	4,10	1,39	1,67
$T_{VA} = VA/IC$	Lần	3,10	0,39	0,67
$T_{MI} = MI/IC$	Lần	3,07	0,38	0,57
Thủy sản				
$T_{GO} = GO/IC$	Lần	-	1,85	1,80
$T_{VA} = VA/IC$	Lần	-	0,85	0,80
$T_{MI} = MI/IC$	Lần	-	0,81	0,77
Chăn nuôi				
$T_{GO} = GO/IC$	Lần	1,55	1,33	1,43
$T_{VA} = VA/IC$	Lần	0,55	0,33	0,43
$T_{MI} = MI/IC$	Lần	0,55	0,33	0,43
Năng suất đất đai	Nghìn	35,56	13,85	11,79
Thu nhập/ha đất	Nghìn đồng	266.561,84	35.391,99	40.441,54
Thu nhập từ nông	Nghìn đồng	111.590,98	14.479,07	14.272,93

Nguồn: Số liệu điều tra (2018)

Các chỉ tiêu hiệu quả (GO/IC, VA/IC, MI/IC) đạt mức cao ở nhóm hộ có diện tích rất nhỏ (dưới 2.000 m²), giảm dần cho đến nhóm quy mô trung bình (3.000 - 4.000 m²) sau đó tăng lên theo quy mô sử dụng đất. Ở hai nhóm quy mô sử dụng đất lớn nhất (trên 6.000 m²/hộ), hiệu quả sử dụng đất trên một đơn vị diện tích đạt ở mức cao hơn trung bình.

Qua đánh giá hiệu quả cho thấy mỗi vùng trên địa bàn tỉnh có những lợi thế nhất định trong sản xuất nông nghiệp. Vùng núi có núi cao có lợi thế trong phát triển cây ăn quả. Giá trị sản xuất trên chi phí trung gian của hộ trong vùng núi có núi cao thu từ cây ăn quả đạt 4,1 lần. Vùng núi có núi thấp thuận lợi cho phát triển cây trồng hàng năm. Giá trị sản xuất thu được trên chi phí trung gian vùng núi thấp là 1,67 lần. Nuôi trồng thủy sản là thế mạnh của vùng trung du. Giá trị sản xuất thu được trên chi phí trung gian vùng trung du thu được là 1,85 lần (Bảng 4). Các hộ dân nơi đây chủ yếu chăn nuôi gia cầm và gia súc nhỏ với quy mô nhỏ, tự tiêu dùng là chính.

Mỗi mô hình sản xuất của các hộ điều tra có sự khác biệt về hiệu quả kinh tế. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất của các hộ theo ba mô hình sử dụng đất: mô hình trồng cây lâu năm, mô hình trồng cây hàng năm và mô hình nuôi trồng thủy sản. Số liệu ở Bảng 5 chỉ ra rằng ở Bắc Giang các hộ gia đình trồng cây ăn quả - mô hình 1 có hiệu quả cao nhất, hiệu quả này gấp gần 2 lần so với các hộ trồng cây hàng năm - mô hình 2 và mô hình sản xuất khác, các hộ nuôi trồng thủy sản (mô hình 3) có hiệu quả cao hơn so với cây hàng năm - mô hình 2 nên các hộ này có xu hướng chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nuôi trồng thủy sản (các hộ này

Bảng 5. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất mô hình sản xuất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản của các hộ điều tra năm 2018

Các mô hình Hiệu quả	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 1, 2	Mô hình 1,2,3	Mô hình 2,3
	GO/IC	4,10	1,58	1,69	1,48	1,94
VA/IC	3,10	0,58	0,69	0,48	0,94	0,74
MI/IC	3,23	0,81	0,78	0,42	0,97	1,03

Ghi chú: Mô hình 1 - Hộ trồng cây lâu năm; Mô hình 2 - Hộ trồng cây hàng năm; Mô hình 3 - Hộ nuôi trồng thủy sản; Mô hình 1,2 - Hộ kết hợp mô hình 1 và 2; Mô hình 1,2,3 - Hộ kết hợp mô hình 1, 2, 3; Mô hình 2, 3 - Hộ kết hợp mô hình 2 và 3.

Nguồn: Số liệu điều tra (2018)

Bảng 6. Hiệu quả kinh tế một số mô hình tập trung đất nông nghiệp so với sản xuất đại trà tại Bắc Giang giai đoạn 2013 -2016

Công thức luân canh một số cánh đồng mẫu lớn	Giá trị tăng thêm khi sản xuất trên cánh đồng mẫu so với sản xuất đại trà	Mô hình cánh đồng mẫu điển hình
Công thức luân canh rau màu	26,6 triệu VND/ha/vụ	Cánh đồng sản xuất lúa thôn Tiên La- xã Đức Giang – huyện Yên Dũng.
Công thức luân canh lúa màu	10,8 triệu VND/ha/vụ	Cánh đồng sản xuất cây rau cần thôn Thanh Lương, Thanh Lâm, Đại Thắng – xã Hoàng Lương – huyện Hiệp Hòa.
Công thức luân canh chuyên lúa	8,6 triệu VND/ha/vụ	Cánh đồng sản xuất khoai tây chế biến thôn Trung Đồng – xã Bảo Đài – huyện Lục Nam. Cánh đồng ngô ngọt thôn Trung, cánh đồng hành thôn Bến – xã Liên Chung – huyện Tân Yên. Cánh đồng dưa chuột bao tử xã Quang Thịnh – huyện Lạng Giang

Nguồn: Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Giang (2016)

tập trung chủ yếu ở Việt Yên). Các hộ sản xuất kết hợp cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản (mô hình 1, 2, 3) và mô hình cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản (mô hình 2, 3) có hiệu quả cao hơn so với mô hình trồng cây hàng năm. Với đặc thù về địa lý của từng vùng, và khả năng sản xuất của các hộ việc thay đổi loại hình đất trồng là một trong yếu tố nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Mặc dù, mức độ manh mún đất nông nghiệp ở Bắc Giang là lớn nhưng việc cải thiện tình trạng manh mún dưới hình thức tập trung sản xuất quy mô lớn đã đem lại hiệu quả kinh tế sản xuất cao hơn, giúp các hộ tiếp cận với quy trình sản xuất nông sản hàng hóa, nhằm tận dụng cơ hội trong việc ứng dụng công nghệ mới cuộc cách mạng 4.0.

Theo báo cáo của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Giang (Bảng 6), trong vòng 3 năm (2013 – 2016), hiệu quả của việc thực hiện dồn điền đổi thửa cao hơn so với sản xuất đại trà từ trên 8 triệu VND/ha/vụ đến gần 27 triệu VND/ha/vụ và tỉnh đã từng bước hình thành cách cánh đồng lớn trọng điểm điển hình nhằm tiếp tục phát triển các cánh đồng lớn trong giai đoạn tới.

4.3. Đánh giá công bằng trong phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình

4.3.1. Cơ hội tiếp cận và sử dụng đất

Để đánh giá cơ hội tiếp cận và sử dụng đất, hai mốc thời điểm là năm 1994 (khi luật đất đai năm 1993 và Nghị định 64 của Chính phủ năm 1993 ra đời) và thời điểm hiện tại 2018 được lựa chọn để so sánh. Nghiên cứu chỉ ra rằng, nếu xét trên góc độ tiếp cận đất nông nghiệp tại thời điểm hiện nay thì những người trẻ tuổi ít cơ hội tiếp cận đất nông nghiệp để. Trước đây, phân bố đất nông nghiệp cho thấy đất nông nghiệp của hộ gia đình được phân chia đồng đều theo nhân khẩu đảm bảo công bằng giữa các hộ theo Nghị quyết Trung ương 10 (Bộ Chính trị, 1988). Tuy nhiên, những người sinh sau thời điểm phân chia đất (năm 1993) sẽ ít có cơ hội tiếp cận và sử dụng đất.

Ngoài ra, những người sử dụng đất nông nghiệp chủ yếu là người lớn tuổi canh tác trên các mảnh đất được giao hay thừa kế với hiệu quả sử dụng đất thấp. Nghiên cứu cho thấy năm 1994 các chủ hộ từ 40 tuổi trở xuống sử dụng quy mô diện tích đất lớn nhưng đến năm 2018 các chủ hộ trong độ tuổi 40- 60 tuổi là đối tượng chính sử dụng quy mô diện tích đất nông nghiệp, quy mô diện tích đất nông nghiệp/nhân khẩu và lao động của các chủ hộ này cũng lớn hơn so với các chủ hộ ở tuổi dưới 40 (Bảng 7). Lao động trẻ trong nông nghiệp có xu hướng rút ra khỏi ngành nông nghiệp dẫn tới xuất hiện hiện tượng các lao động trong nông nghiệp chủ yếu là người lớn tuổi.

4.3.2. Phân bố đất nông nghiệp giữa các nhóm hộ

Phân bố đất nông nghiệp cho thấy chưa hợp lý giữa các nhóm hộ, hiện nay, một phần đất nông nghiệp

Bảng 7. Biến động diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình theo tuổi của chủ hộ giai đoạn 1994- 2018

Chỉ tiêu	Diện tích bình quân/hộ	Diện tích bình quân/nhân khẩu (m ² /nhân khẩu)	Diện tích đất nông nghiệp bình quân/lao động (m ² /lao động)	Số mảnh bình quân/hộ (mảnh/hộ)	Diện tích bình quân/mảnh (m ² /mảnh)
Năm 1994					
Dưới 30 tuổi	2.925,06	800,07	1.078,56	6,07	481,73
Từ 30 đến 40	3.520,62	784,12	1.043,90	6,55	536,78
Từ 40 đến 50	2.679,21	600,14	789,66	8,34	309,99
Từ 50 đến 60	2.588,86	594,16	823,73	6,86	2.588,86
Trên 60	2.628,33	876,11	876,11	7,00	2.628,33
Năm 2018					
Dưới 30 tuổi	2.500,00	416,67	833,33	2,00	2.500,00
Từ 30 đến 40	2.676,17	653,79	1.443,98	2,45	1.090,83
Từ 40 đến 50	3.239,10	731,64	1.356,21	4,43	731,64
Từ 50 đến 60	4.084,26	912,36	1.528,61	5,55	735,28
Trên 60	2.526,33	615,71	1.124,10	6,27	403,05

đang nằm trong tay các hộ không thực sự cần đất nông nghiệp cho mục tiêu phát triển kinh tế hộ. Trong khi các hộ nông nghiệp cần đất thì lại có rất ít đất để sản xuất, một bộ phận đất nông nghiệp đang nằm trong tay các hộ không có nhu cầu sử dụng đất (hộ công nghiệp và thương mại, hộ dịch vụ, hộ có nguồn thu từ lương). Khi diện tích đất nông nghiệp có hạn các hộ sử dụng đất nông nghiệp hiệu quả, có đủ lao động để sản xuất muốn mở rộng quy mô diện tích đất đai thì không có khả năng mở rộng. Những hộ sản xuất kém hiệu quả, thiếu lao động lại muốn giữ đất nông nghiệp như một tài sản đảm bảo. Giai đoạn 2014 - 2018 có 96,49% hộ giữ nguyên quy mô diện tích đất nông nghiệp. Trong tương lai, có 97,49% số hộ muốn giữ nguyên quy mô lý do các hộ đưa ra là do hiệu quả sản xuất thấp và thiếu lao động trong nông nghiệp (Bảng 8).

Bảng 8. Quy mô đất nông nghiệp hộ gia đình

Quy mô diện tích	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Quy mô đất nông nghiệp giai đoạn 2014-2018		
Mở rộng quy mô	13	3,26
Thu hẹp quy mô	1	0,25
Giữ nguyên quy mô	385	96,49
Quy mô đất nông nghiệp của hộ trong tương lai		
Mở rộng quy mô	9	2,26
Thu hẹp quy mô	1	0,25
Giữ nguyên quy mô	389	97,49
Tổng	399	100,00

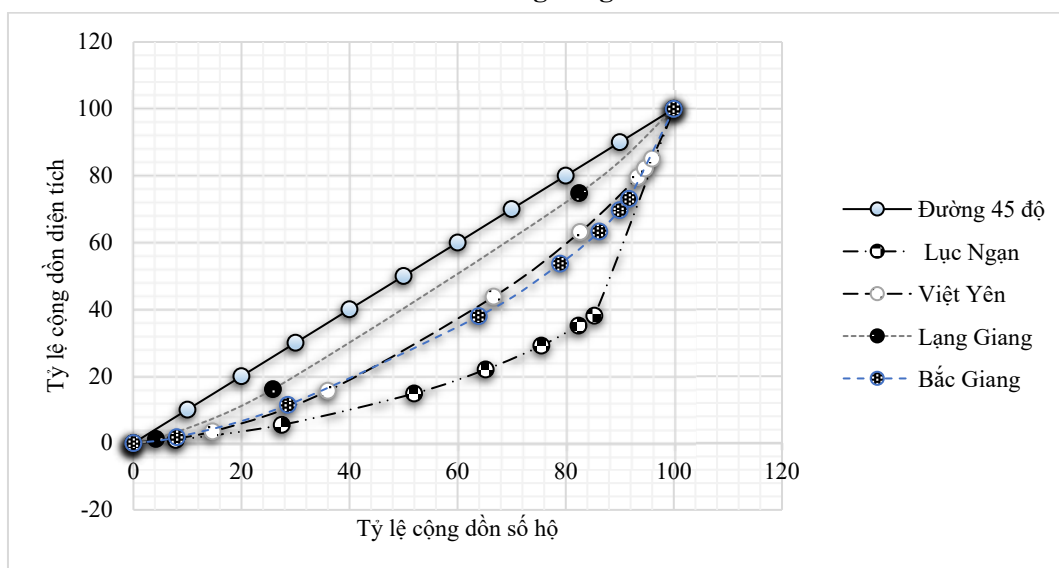
Nguồn: Số liệu điều tra (2018)

4.3.3. Đường cong Lorenz và hệ số Gini

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong trường hợp đất nông nghiệp được phân chia đồng đều tại cùng một thời điểm trong các vùng, thì quy mô đất đai nhỏ, đồng đều, manh mún sẽ đảm bảo công bằng hơn so với quy mô diện tích đất nông nghiệp lớn. Huyện Lạng Giang mức độ manh mún *đất đai* cao hơn (số mảnh bình quân hộ là 9,44 mảnh) nhưng mức độ công bằng cao hơn (hệ số Gini là 0,1680). Trong khi, Lục Ngạn mức độ manh mún thấp hơn (mỗi hộ sử dụng bình quân 2,09 mảnh), thì mức độ bất công lại cao hơn (hệ số Gini là 0,4138).

Sự phân chia lại đất nông nghiệp theo hướng tích tụ, tập trung qua việc thực hiện chính sách dồn điền,

Hình 3. Đường cong Lorenz



Nguồn: Số liệu điều tra (2018)

đổi thửa, xây dựng cánh đồng lớn sẽ dẫn đến bất công bằng trong phân bố. Nếu loại bỏ yếu tố vùng tại thời điểm phân chia đất ban đầu, thì với loại hình đất nông nghiệp gần tương đương như huyện Việt Yên và huyện Lạng Giang thì việc thực hiện tích tụ, tập trung sẽ làm tăng mức độ bất bình đẳng. Ở Lạng Giang, các hộ nguồn gốc đất nông nghiệp được chia theo Nghị quyết 10, mặc dù manh mún nhưng công bằng hơn so với Việt Yên khi huyện thực hiện chính sách tích tụ đất nông nghiệp (hệ số Gini về phân bố đất nông nghiệp của Việt Yên là 0,3410, của Lạng Giang là 0,1680).

Phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình huyện Lục Ngạn có mức độ bất bình đẳng cao nhất trong ba huyện nghiên cứu (hệ số Gini về phân bố đất nông nghiệp của huyện là 0,57). Trong khi, số mảnh đất các hộ sử dụng ít hơn so với các huyện điều tra. Mỗi hộ sử dụng bình quân 2,09 mảnh. Chỉ số manh mún đất nông nghiệp của huyện thấp thấp (Chỉ số này là 0,35).

Bảng 9. Hệ số Gini trong phân bố đất nông nghiệp

Chỉ tiêu	Bắc Giang	Lục Ngạn	Việt Yên	Lạng Giang
Hệ số Gini	0,36	0,57	0,34	0,14

Nguồn: Số liệu điều tra (2018)

Như vậy, bất bình đẳng trong phân bố đất nông nghiệp tỉnh Bắc Giang (Hệ số Gini =0,36) thấp hơn so với cả nước (Hệ số Gini =0,46) và các nước châu Á (Hệ số Gini ở Á Đông Á là 0,40, hệ số Gini ở Đông Nam Á là 0,47) (Frankema E., 2010 và Nguyễn Quang Hà, 2017b). Sự bất bình đẳng là khác nhau giữa các khía cạnh. Việc thực hiện tích tụ, tập trung đất nông nghiệp sẽ làm gia tăng bất bình đẳng trong phân bố.

5. Kết luận

Kết quả phân tích cho thấy có thể dự báo về bức tranh phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình sẽ tiếp tục là phân bố đồng đều với quy mô sản xuất nhỏ, coi trọng mục tiêu công bằng, kể cả khi có sự đánh đổi giữa công bằng và hiệu quả trong phân bố đất nông nghiệp, xu hướng này không nằm ngoài xu thế chung của các nước châu Á.

Nếu xét về quy mô, phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình tỉnh Bắc Giang là chưa phù hợp. Nguyên nhân chính là do tình trạng manh mún trong phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình là rào cản đối với hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên, quy mô đất nông nghiệp nhỏ chưa hẳn là yếu tố bất lợi trong sản xuất nông nghiệp nói chung. Các hộ có quy mô nhỏ nếu biết sử dụng các biện pháp thâm canh tăng vụ, ứng dụng công nghệ vào sản xuất sẽ nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Nếu xét về góc độ công bằng, thì phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình tỉnh Bắc Giang cho thấy *coi hộ tiếp cận và sử dụng đất có sự bất công giữa các thế hệ và có sự bất công giữa các nhóm hộ*. Khi diện tích đất nông nghiệp có hạn các hộ sử dụng đất nông nghiệp hiệu quả, có đủ lao động để sản xuất muốn mở rộng quy mô diện tích đất đai thì không có khả năng mở rộng. Những hộ sản xuất kém hiệu quả, thiếu lao động lại muốn giữ đất nông nghiệp như một tài sản đảm bảo.

Để đảm bảo tính phù hợp trong phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình tỉnh Bắc Giang, đảm bảo công bằng và nâng cao hiệu quả kinh tế trong sử dụng đất nông nghiệp, tỉnh cần tập trung một số giải pháp như: Giải pháp thúc đẩy sự phát triển thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp sẽ góp phần tăng tính hiệu quả trong phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình. Bên cạnh đó, giải pháp liên kết sản xuất sẽ cải thiện tình trạng manh mún, giúp cho các hộ nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Đồng thời, thực hiện các nhóm giải pháp: Lựa chọn, hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ phù hợp; Khuyến khích tích, tập trung đất nông nghiệp ở một số vùng.

Tài liệu tham khảo

Bộ Chính trị (1988), *Nghị quyết số 10/NQ-TW về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*, ban hành ngày 5 tháng 4 năm 1988.

Bộ Tài nguyên và Môi trường (2018), 'Tình hình tích tụ, tập trung đất đai cho phát triển nông nghiệp', *Cổng thông tin điện tử của Chính phủ*, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 11 năm 2020, từ <<https://baohinhphu.vn/tinh-hinh-tich-tu-tap-trung-dat-dai-cho-phat-trien-nong-nghiep-102242382.htm>>.

-
- Chính phủ (1993), *Nghị định số 64-CP, về việc ban hành bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp*, ban hành ngày 27 tháng 9 năm 1993.
- FAO (n.d.), *Land Use*, retrieved on October 20th 2020, from <<https://landportal.org/fr/book/datasets/datfaostat0>>.
- Finan, F., Sadoulet, E. & de Janvry, A. (2005), 'Measuring the poverty reduction potential of land in rural Mexico', *Journal of Development Economics*, 77(1), 27–51.
- Harriet, M. & Panagiotis, K. (2015), 'Land Distribution and Economic Development: Small Scale Agriculture in Developing Countries', *Journal of Management Studies*, 3(5-6), 138-153. Huaizhou, S. (2014), 'Fairness and Resource Allocation in Device-to-Device Wireless Regional Area Network', doctoral dissertation, Next Generation Networks, LTE, LTE-A, Cellular networks.
- Lipton, M. (1985), 'Land Assets and Rural Poverty', World Bank Staff Working Papers Number 744, retrieved on November 6th 2019, from <<https://invenio.unidep.org/invenio/record/16647/files/lipton.pdf>>.
- Marsh S.P., MauAulay, T.G. & Phạm Văn Hùng (2007), *Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam*, ACIAR Monograph No. 123a, 272p, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 11 năm 2020, từ <<https://www.aciar.gov.au/sites/default/files/legacy/node/770/MN123a.pdf>>.
- Nguyen, C.V. & Tran, A.N. (2013), 'The role of crop land during economic development: evidence from rural Vietnam', *European Review of Agricultural Economics*, 41(4), 561-582.
- Nguyễn Văn Khánh (2013), 'Nghiên cứu về quyền sở hữu đất đai ở Việt Nam', *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 29(1), 1-16.
- OECD (n.d), *Agricultural land*, retrieved on October 20th 2020, from <<https://data.oecd.org/agrland/agricultural-land.htm>>.
- Quốc Hội (2003), *Luật đất đai, số 13/2003/QH11*, ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2003.
- Quốc Hội (2013), *Luật đất đai, số 45/2013/QH11*, ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Sundqvist, P. & Andersson, L. (2006), 'A study of the impacts of land fragmentation on agricultural productivity in Northern Vietnam. Department of economics', Doctoral dissertation, Uppsala University.
- Tổng cục Thống kê (2019), 'Kết quả điều tra mức sống dân cư và Khảo sát quyền số chỉ số giá tiêu dùng năm 2018', *Nhà xuất bản Thống kê*, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 10 năm 2020, từ <<https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2020/05/VHLSS2018.pdf>>.
- Tran, Q.T. (2013), 'Farmland Acquisition and Household Livelihoods in Hanoi's Peri-Urban Areas', Doctoral dissertation, University of Waikato, Hamilton, New Zealand.
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Giang (2016), *Quyết định số 439/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, Bắc Giang.